CTY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN
LONG AN FOOD PROCESSING EXPORT JOINT STOCK COMPANY
Add: 81B National road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province-VN
Tel : (84 72) 3823900 - 3821501 - 3829255 - 3524534
Fax : (84 72) 3826735 - 3821936 - 3829637
Website: www.lafooco.vn ; www.lafooco.com.vn
Email : lafooco@hcm.vnn.vn

ISO 9001 : 2008
GMP – HACCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2010

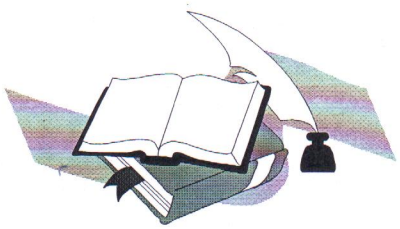

NĂM 2010

Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An
81 B Q.Lộ 62-P.2-TP Tân An-Long An

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2010
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**281,517,675,029**	**155,112,861,211**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,511,735,061	7,281,869,559
1. Tiền	111	V.01	8,511,735,061	7,281,869,559
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**117,062,006,390**	**3,428,644,598**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		117,062,006,390	3,622,644,598
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(	129			(194,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44,006,003,419**	**34,065,415,896**
1. Phải thu của khách hàng	131		35,467,955,067	23,981,811,204
2. Trả trước cho người bán	132		5,626,159,568	7,090,811,957
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,582,571,661	4,118,680,767
6. Các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,670,682,877)	(1,125,888,032)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**106,093,384,384**	**102,356,893,693**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106,093,384,384	102,356,893,693
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,844,545,775**	**7,980,037,465**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			173,659,275
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1,410,572,156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,844,545,775	6,395,806,034
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**72,850,301,098**	**60,245,479,789**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**31,879,635,080**	**29,507,562,466**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19,129,358,486	19,672,387,709
- Nguyên giá	222		44,365,775,553	40,800,188,181

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(25,236,417,067)	(21,127,800,472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8,802,227,707	9,674,763,979
- Nguyên giá	228		13,058,761,219	13,058,761,219
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(4,256,533,512)	(3,383,997,240)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3,948,048,887	160,410,778
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**24,440,372,000**	**22,860,372,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,827,600,000	14,827,600,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9,612,772,000	8,032,772,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16,530,294,018**	**7,877,545,323**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,530,294,018	7,877,545,323
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**354,367,976,127**	**215,358,341,000**
Nguồn vốn				
A-Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**104,517,699,580**	**109,108,899,803**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**103,966,910,038**	**108,645,405,503**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6,714,801,760	85,492,786,536
2. Phải trả người bán	312		9,187,035,053	4,980,337,077
3. Người mua trả tiền trước	313		9,916,319,822	129,363,403
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13,294,003,826	2,553,450,141
5. Phải trả người lao động	315		34,401,570,115	12,730,034,590
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,909,436,689	1,177,812,967
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	29,474,182,114	2,324,066,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(930,439,341)	(742,445,539)
II. Nợ dài hạn	**330**		**550,789,542**	**463,494,300**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	3,494,300
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		550,789,542	460,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-

B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**249,850,276,547**	**106,249,441,197**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**249,850,276,547**	**106,249,441,197**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		133,894,140,000	81,183,840,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,894,688,720	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			24,214,002
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,952,688,426	4,586,530,564
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,892,107,156	3,818,875,584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		59,380,000	42,380,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		76,157,272,245	16,593,601,047
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420			-
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			**354,367,976,127**	**215,358,341,000**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Tiền ngoại tệ các loại			556,013.40	90,050.01
Tiền USD				
Tiền EUR				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Phượng Linh	Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Nguyễn Văn Chiểu

Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An
81B Q.Lộ 62-P.2-TP.Tân An-Long An

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV NĂM 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý IV		Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**345,799,707,392**	**163,040,133,182**	**912,790,507,820**	**528,449,476,956**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		19,758,223	11,690,497	64,996,332	44,447,601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		345,779,949,169	163,028,442,685	912,725,511,488	528,405,029,355
dịch vụ (10=01-03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	261,765,532,141	132,389,111,349	740,495,896,078	481,894,455,300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	**20**		**84,014,417,028**	**30,639,331,336**	**172,229,615,410**	**46,510,574,055**
cấp dịch vụ (20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,808,984,813	12,761,288,809	21,387,628,104	23,838,691,561
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	992,328,684	8,669,570,808	24,163,078,003	17,496,278,560
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*1,549,119,126*	*1,902,855,053*	*14,444,818,582*	*6,111,191,515*
8. Chi phí bán hàng	24		3,926,950,945	3,603,013,735	15,060,707,040	11,578,468,634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31,008,541,437	11,584,870,470	44,713,165,385	15,606,259,291
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**55,895,580,775**	**19,543,165,132**	**109,680,293,086**	**25,668,259,131**
[30=20+(21-22)-(24+25)]						
11. Thu nhập khác	31		502,978,416	1,227,566,727	639,874,528	1,535,021,607
12. Chi phí khác	32		126,782,279	46,266,587	312,540,349	198,859,506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		376,196,137	1,181,300,140	327,334,179	1,336,162,101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**56,271,776,912**	**20,724,465,272**	**110,007,627,265**	**27,004,421,232**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	12,952,189,798	4,202,752,557	26,175,541,889	5,611,698,985
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**43,319,587,114**	**16,521,712,715**	**83,832,085,376**	**21,392,722,247**
(60=50-51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3,235	2,035	7,303	2,635

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Phượng Linh	Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Nguyễn Văn Chiểu

Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An
81B Q.Lộ 62-P.2-TP.Tân An-Long An

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2010

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		936,795,106,311	598,698,888,470
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(704,213,990,075)	(319,617,782,674)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57,604,142,576)	(36,424,635,497)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14,444,818,582)	(6,120,328,739)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(12,181,847,235)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		174,230,877,116	23,871,489,808
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(289,803,735,394)	(58,011,583,960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**32,777,449,565**	**202,396,047,408**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,687,490,516)	(5,056,960,186)
			-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	45,556,150
			-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		5,520,940	(2,047,876,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi gốp vốn vào đơn vị khác	25		(24,559,847,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		25,053,531,000	4,875,967,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,322,220,129	3,101,956,825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(2,866,065,447)**	**918,643,789**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		79,188,764,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	
của doanh nghiệp đã phát hành			-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		584,965,788,880	158,959,699,112
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(678,628,453,107)	(363,803,550,757)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,126,852,240)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(29,600,752,467)**	**(204,843,851,645)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (501=20+30+40)	**50**		**310,631,651**	**(1,529,160,448)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7,281,869,559**	**7,583,290,565**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		919,233,851	1,227,739,442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**VII.34**	**8,511,735,061**	**7,281,869,559**

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Tân An, ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Phượng Linh	Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Nguyễn Văn Chiểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU LONG AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An là Công ty được chuyển từ Xí Nghiệp Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An theo quyết định số 4206/QĐUB ngày 01/07/1995 của Uỷ Ban Nhân Dân Tỉnh Long An

2. Vốn điều lệ của Công ty là: 133.894.140.000 đồng

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành nông sản, thuỷ sản, lương thực, thực phẩm, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất;
- Hợp tác liên doanh, liên kết trong lĩnh vực kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, siêu thị, đầu tư tài chính (theo quy định của pháp luật), đại lý chứng khoán.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh Nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam công bố ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: các khoản phải thu khách hàng, khoản phải trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm (hoặc trong một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm (hoặc trên một chu kỳ SXKD) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 12 năm
Máy móc, thiết bị	06-12 năm
Phương tiện vận tải	10-10 năm
Thiết bị văn phòng	12-12 năm
Tài sản cố định khác	10-10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá và các chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí thành lập
- Chi phí thuê đất trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một các đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân Đối Kế Toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Tiền mặt	414,616,078	503,595,190
- Tiền gửi ngân hàng	8,097,118,983	6,778,274,369
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**8,511,735,061**	**7,281,869,559**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,403,779,190	3,622,644,598
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	115,658,227,200	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(194,000,000)
Cộng	**117,062,006,390**	**3,428,644,598**

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi tại ngân hàng đến thời điểm 31/12/2010

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,410,000,000	3,417,220,129
- Phải thu người lao động	45,028,880	14,645,444
- Chi sự nghiệp chờ xử lý		223,733,750
- Phải thu khác	127,542,781	463,081,444
Cộng	**4,582,571,661**	**4,118,680,767**

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	38,137,057,379	64,214,845,936
- Công cụ dụng cụ	1,164,314,243	552,048,886
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28,200,132,117	20,373,676,575
- Thành phẩm	32,986,114,076	15,635,781,607
- Hàng hoá	5,605,766,569	1,580,540,689
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
- Dự phòng giảm giá tồn kho	-	
Cộng	**106,093,384,384**	**102,356,893,693**

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
- Thuế giá trị gia tăng		-
- Các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	21,732,026,238	13,788,872,272	4,222,482,791	1,056,806,880		40,800,188,181
2 Số tăng trong kỳ	278,494,304	1,494,394,698	1,460,507,870	332,190,500	-	3,565,587,372
-Mua sắm mới		1,494,394,698	1,460,507,870	332,190,500		
-Xây dựng mới	278,494,304					
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						-
-Giảm khác						
4 Số dư cuối kỳ	22,010,520,542	15,283,266,970	5,682,990,661	1,388,997,380	-	44,365,775,553
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1 Số dư đầu kỳ	12,991,231,047	5,563,716,838	1,668,782,562	904,070,025		21,127,800,472
2 Số tăng trong kỳ	1,576,003,417	1,905,369,779	455,721,004	171,522,395	-	4,108,616,595
-Khấu hao trong kỳ	1,576,003,417	1,905,369,779	455,721,004	171,522,395		4,108,616,595
-Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán						-
-Giảm khác						
4 Số dư cuối kỳ	14,567,234,464	7,469,086,617	2,124,503,566	1,075,592,420		25,236,417,067
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	8,740,795,191	8,225,155,434	2,553,700,229	152,736,855		19,672,387,709
2 Tại ngày cuối kỳ	7,443,286,078	7,814,180,353	3,558,487,095	313,404,960		19,129,358,486

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	12,993,065,319	-	65,695,900	13,058,761,219
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng khác				-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối kỳ	12,993,065,319	-	65,695,900	13,058,761,219
II Giá trị hao mòn luỹ kế				
1 Số dư đầu kỳ	3,346,136,964	-	37,860,276	3,383,997,240
2 Số tăng trong kỳ	865,855,704	-	6,680,568	872,536,272
- Khấu hao trong kỳ	865,855,704		6,680,568	872,536,272
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
4 Số dư cuối kỳ	4,211,992,668		44,540,844	4,256,533,512
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	9,646,928,355		27,835,624	9,674,763,979
2 Tại ngày cuối kỳ	8,781,072,651		21,155,056	8,802,227,707

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,948,048,887	160,410,778
- Công trình khác		
Cộng	**3,948,048,887**	**160,410,778**

12. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VNĐ	VNĐ
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư góp vốn liên doanh	14,827,600,000	14,827,600,000
- Đầu tư dài hạn khác	9,612,772,000	8,032,772,000
Cộng	**24,440,372,000**	**22,860,372,000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Chi phí trả trước dài hạn	16,530,294,018	7,877,545,323
Cộng	**16,530,294,018**	**7,877,545,323**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Vay ngắn hạn	6,714,801,760	85,492,786,536
+ Vay ngân hàng	*6,714,801,760*	*85,492,786,536*
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**6,714,801,760**	**85,492,786,536**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	339,027,738	352,242,200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,952,189,798	2,198,421,651
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	2,786,290	2,786,290
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**13,294,003,826**	**2,553,450,141**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi khác	1,909,436,689	1,177,812,967
Cộng	**1,909,436,689**	**1,177,812,967**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	1,458,054,500	802,066,165
- Bảo hiểm xã hội	170,702,933	234,265,468
- Bảo hiểm y tế		-
- Nguồn kinh phí sự nghiệp chờ xử lý		228,866,738
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27,814,000,000	1,006,954,800
- Doanh thu chưa thực hiện		-

- Các khoản phải trả phải nộp khác	31,424,681	51,913,157
Cộng	**29,474,182,114**	**2,324,066,328**

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Vay dài hạn	-	3,494,300
+ Vay ngân hàng	-	*3,494,300*
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	**-**	**3,494,300**

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

A. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

B. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	**81,183,840,000**	-	**16,593,601,047**	**4,586,530,564**	**3,818,875,584**	**42,380,000**	**106,225,227,195**
- Phân phối lợi nhuận năm 2009 (1)			(8,685,852,579)	5,366,157,862	1,073,231,572	100,000,000	(2,146,463,145)
- Lãi (lỗ) quý I năm 2010			12,386,896,792				12,386,896,792
- Lãi (lỗ) quý II năm 2010			9,113,514,670				9,113,514,670
- Lãi (lỗ) quý III năm 2010			19,012,086,800				19,012,086,800
- Lãi (lỗ) quý IV năm 2010			43,319,587,115				43,319,587,115
- Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi cho CBCNV							-
- Chi quỹ từ thiện xã hội năm 2010						(83,000,000)	(83,000,000)
- Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009 (1)			(4,871,030,400)				(4,871,030,400)
- Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	52,710,300,000	24,894,688,720					77,604,988,720
- Chi tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010			(10,711,531,200)				(10,711,531,200)
Số dư cuối kỳ	**133,894,140,000**	**24,894,688,720**	**76,157,272,245**	**9,952,688,426**	**4,892,107,156**	**59,380,000**	**249,850,276,547**

(1) Phân phối lợi nhuận năm 2009 theo Nghị Quyết ĐHCĐ thường niên ngày 27/03/2010

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2010		Tại ngày 31/12/2009	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Vốn góp của Nhà nước	30,834,160,000	23.03	19,271,350,000	23.74
- Vốn góp của các đối tượng khác	103,059,980,000	76.97	61,912,490,000	76.26
Cộng	**133,894,140,000**	**100**	**81,183,840,000**	**100**

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010 VNĐ	31/12/2009 VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	81,183,840,000	81,183,840,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	52,710,300,000	
+ Vốn góp giảm trong năm (*)		
+ Vốn góp cuối năm	133,894,140,000	81,183,840,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	**31/12/2010**	**31/12/2009**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,389,414	8,118,384
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,389,414	8,118,384
+Cổ phiếu phổ thông	13,389,414	8,118,384
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,389,414	8,118,384
Cổ phiếu phổ thông	13,389,414	8,118,384
Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

E. Các quỹ của công ty	**31/12/2010** VNĐ	**31/12/2009** VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	9,952,688,426	4,586,530,564
- Quỹ dự phòng tài chính	4,892,107,156	3,181,875,584
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(930,439,341)	(742,445,539)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	59,380,000	42,380,000

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như: Thiên tai, hoả hoạn, sự biến động về kinh tế tài chính,…

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động…

23. NGUỒN KINH PHÍ	**31/12/2010** VNĐ	**31/12/2009** VNĐ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp (*)		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQ HĐKD

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	345,799,707,392	270,665,125,290
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	**345,799,707,392**	**270,665,125,290**

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	19,758,223	12,780,649
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Cộng	**19,758,223**	**12,780,649**

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	345,779,949,169	270,652,344,641
- Doanh thu thuần dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	**345,779,949,169**	**270,652,344,641**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	261,765,532,141	223,477,085,071
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**261,765,532,141**	**223,477,085,071**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	2,103,028,379	329,245,175
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,590,000,000	644,000,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,007,624,020	2,015,812,016
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Doanh thu bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	108,332,414	
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Cộng	**7,808,984,813**	**2,989,057,191**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Lãi tiền vay	1,549,119,126	5,692,295,689
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ do bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12,710	3,995,179,721
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(735,033,909)	88,865,890
- Chi phi tài chính khác	93,600	381,856
- Chi phí bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu,...	178,137,157	377,039,329
Cộng	**992,328,684**	**10,153,762,485**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	12,952,189,798	6,140,947,254
Cộng	**12,952,189,798**	**6,140,947,254**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý IV năm 2010 VNĐ	Quý III năm 2010 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	232,499,053,508	197,989,445,927
- Chi phí nhân công	40,730,786,805	18,380,099,528
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,229,768,626	1,252,555,855
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,436,778,297	15,900,778,198
- Chi phí khác bằng tiền	5,804,637,287	4,781,668,823
Cộng	**296,701,024,523**	**238,304,548,331**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này thực hiện theo các quy định tại thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành kèm theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

Các quy định mới được áp dụng từ năm 2005 và không thực hiện điều chỉnh đối với số dư đầu kỳ

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và kiểm toán phía nam (AASCS)

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

3. Giải trình kết quả kinh doanh quí IV năm 2010

* So với quí 3 năm 2010

Kết quả kinh doanh quí 4-2010 so với quí 3-2010, doanh thu tăng 75,13 tỷ # 27,76%, lợi nhuận sau thuế tăng 24,3 tỷ # 127,85%. Nguyên nhân do quý 4 giá xuất khẩu nhân điều tăng cao so với quý 3 , đồng thời chi phí lãi vay trong quý 4 thường là thấp nhất trong năm . Ngoài ra kết quả kinh doanh quí 4 đã bao gồm lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh và các khoản đầu tư khác.

* So với quí 4 năm 2009

So với quí 4-2009, hiệu quả kinh doanh quí 4-2010 tăng mạnh cụ thể là doanh thu tăng 182,75 tỷ # 112%, lợi nhuận sau thuế tăng 26,8 tỷ # 162%. Nguyên nhân do năm 2009 vẫn còn bị ảnh hưởng từ việc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Giá bình quân xuất khẩu nhân điều quí 4 năm 2010 tăng cao so với quí 4 năm 2009 cụ thể năm quí 4-2010 khoản 6.82 usd/kg nhân điều, quí 4-2009 khoản 5.2 usd/kg nhân điều, tăng 1.62 usd/kg nhân điều.

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Trương Thị Phượng Linh	Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Nguyễn Văn Chiểu

Công ty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An
81B Q.Lộ 62-P.2-TP.Tân An-Long An

Mẫu số CBTT-03
Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC
ngày 18/04/07 của Bộ trưởng BTC hướng dẫn v/v
Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ IV NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt : Đồng

Stt	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**281,517,675,029**	**155,112,861,211**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	8,511,735,061	7,281,869,559
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	117,062,006,390	3,428,644,598
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	44,006,003,419	34,065,415,896
4	Hàng tồn kho	106,093,384,384	102,356,893,693
5	Tài sản ngắn hạn khác	5,844,545,775	7,980,037,465
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**72,850,301,098**	**60,245,479,789**
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	31,879,635,080	29,507,562,466
	- Tài sản cố định hữu hình	19,129,358,486	19,672,387,709
	- Tài sản cố định vô hình	8,802,227,707	9,674,763,979
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,948,048,887	160,410,778
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	24,440,372,000	22,860,372,000
5	Tài sản dài hạn khác	16,530,294,018	7,877,545,323
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**354,367,976,127**	**215,358,341,000**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**104,517,699,580**	**109,108,899,803**
1	Nợ ngắn hạn	103,966,910,038	108,645,405,503
2	Nợ dài hạn	550,789,542	463,494,300
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**249,850,276,547**	**106,249,441,197**
1	Vốn chủ sở hữu	249,850,276,547	106,249,441,197
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	133,894,140,000	81,183,840,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24,894,688,720	
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	24,214,002
	- Các quỹ	14,904,175,582	8,447,786,148
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	76,157,272,245	16,593,601,047
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và các quỹ	-	-
	- Quỹ khen thưởng và phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**354,367,976,127**	**215,358,341,000**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	**Doanh thu bán hàng và dịch vụ**	**345,799,707,392**	**912,790,507,820**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	19,758,223	64,996,332
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	345,779,949,169	912,725,511,488
4	Giá vốn hàng bán	261,765,532,141	740,495,896,078
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ**	**84,014,417,028**	**172,229,615,410**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,808,984,813	21,387,628,104
7	Chi phí tài chính	992,328,684	24,163,078,003
8	Chi phí bán hàng	3,926,950,945	15,060,707,040
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31,008,541,437	44,713,165,385
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**55,895,580,775**	**109,680,293,086**
11	Thu nhập khác	502,978,416	639,874,528
12	Chi phí khác	126,782,279	312,540,349
13	Lợi nhuận khác	376,196,137	327,334,179
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**56,271,776,912**	**110,007,627,265**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12,952,189,798	26,175,541,889
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
16	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**43,319,587,114**	**83,832,085,376**
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,235	7,303
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	800	800

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa kiểm toán

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Phượng Linh	Huỳnh Thị Ngọc Mỹ	Nguyễn Văn Chiểu